CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 09
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2012 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty

Công ty TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100 % vốn nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1362-QĐ/UB ngày 22/12/1997. Quyết định phê duyệt nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh số 457/QĐ-UBND ngày 27/07/2007 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bạc Liêu. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 103060 ngày 24 tháng 12 năm 1997. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 07 năm 2007 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch và .Đầu Tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 Về việc chuyển đổi Công ty Cấp nước Bạc Liêu thành Công ty TNHH MTV và Điều lệ Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV (mã số doanh nghiệp: 1900132402) đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, thi công các công trình: xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.
- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật.
- Thi công các công trình xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp.
- Thi công đường dây điện trung hạ thế trạm biến áp 35KV.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.
- Đầu tư tài chính, góp vốn liên doanh, mua cổ phần.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và thiết bị.

Trụ sở chính: 80 Hai Bà Trưng, Phường 3, Thị Xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Tổng vốn điều lệ là : 64.939.764.000 đồng.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.096.178.013 VNĐ

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 0 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc:

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Lê Văn Sơn	Giám đốc
Ông : Nguyễn Hoàng Lũy	Phó Giám đốc
Ông : Lê Thanh Bảo	Phó Giám đốc
Ông : Võ Minh Trang	Kế Toán Trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính năm 2012 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bạc Liêu, ngày 11 tháng 01 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Lê Văn Sơn

AASCs CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947-Fax : (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn-Website:www.aascs.com.vn

Số : 127 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31/12/2012
của TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu được lập ngày 11 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán:

Chúng tôi đã không có điều kiện tham gia chứng kiến kiểm kê quỹ tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được chỉ định kiểm toán. Bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số lượng tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của đơn vị tại thời điểm trên.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận của một số khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2012.

Trong kỳ đơn vị còn một số khoản công nợ phải thu khó đòi nhưng Công ty chưa trích lập dự phòng, trị giá các khoản phải thu là 528.420.417 đ có tuổi nợ khó đòi trên 3 năm. Công ty đã có Báo cáo số 16/BC-CTY ngày 23/05/2012 gởi UBND tỉnh Bạc Liêu về việc hướng dẫn xử lý khoản nợ này. Nếu trong năm Công ty trích lập khoản dự phòng này với mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi ước tính theo thông tư số 228/2009/TT-BTC là: 528.420.417 đ thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi 528.420.417 đ.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cấp Nước Bạc Liêu ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**30.833.560.117**	**29.661.592.448**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**1.032.135.410**	**636.926.860**
111	1. Tiền	03	1.032.135.410	636.926.860
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**13.827.206.787**	**13.588.596.231**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	04	13.827.206.787	13.588.596.231
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**6.680.412.664**	**7.003.601.374**
131	1. Phải thu khách hàng	05	3.807.466.807	3.333.049.319
132	2. Trả trước cho người bán	06	2.572.260.908	3.568.598.143
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	07	300.684.949	101.953.912
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**08**	**9.006.970.832**	**8.110.581.931**
141	1. Hàng tồn kho		9.006.970.832	8.110.581.931
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**286.834.424**	**321.886.052**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	09	171.198.616	230.616.052
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	115.635.808	91.270.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**61.287.250.647**	**59.984.036.018**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
220	**II. Tài sản cố định**		**58.484.737.349**	**57.703.318.651**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	56.096.773.289	52.452.077.850
222	- Nguyên giá		81.753.890.890	72.278.830.380
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(25.657.117.601)	(19.826.752.530)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	347.797.000	347.797.000
228	- Nguyên giá		370.273.450	370.273.450
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(22.476.450)	(22.476.450)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.040.167.060	4.903.443.801
240	**III. Bất động sản đầu tư**			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.802.513.298**	**2.280.717.367**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.796.513.298	2.250.717.367
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	6.000.000	30.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**92.120.810.764**	**89.645.628.466**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2012
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**17.818.599.366**	**16.811.439.151**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**17.818.599.366**	**16.774.896.186**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn			
312	2. Phải trả người bán	16	532.290.846	195.875.311
313	3. Người mua trả tiền trước	17	1.376.873.274	1.808.790.861
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	561.083.550	318.142.345
315	5. Phải trả người lao động	19	1.024.767.534	300.098.912
316	6. Chi phí phải trả		766.528.098	227.028.869
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	13.485.956.064	13.558.139.729
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11.Quỹ khen thưởng phúc lợi		71.100.000	366.820.159
330	**II. Nợ dài hạn**			**36.542.965**
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn			
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			36.542.965
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**74.302.211.398**	**72.834.189.315**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**74.302.211.398**	**72.834.189.315**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		73.279.809.154	72.750.927.430
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		836.547.378	7.015.956
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		185.854.866	76.245.929
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**92.120.810.764**	**89.645.628.466**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		81.799.370	82.784.370
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		45.310.712	45.310.712
5. Ngoại tệ các loại - Dollar Mỹ (USD) - Bảng Anh (GBP) - Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Bạc Liêu, ngày 11 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Minh Trang	Võ Minh Trang	Lê Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**26.405.119.845**	**21.849.362.753**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	111.627.920	222.044.847
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**26.293.491.925**	**21.627.317.906**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**18.631.228.495**	**16.370.379.599**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.662.263.430**	**5.256.938.307**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.542.578.400	1.549.469.991
22	7. Chi phí tài chính			
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*			
24	8. Chi phí bán hàng		1.493.802.575	765.004.077
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.370.742.211	5.083.349.759
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.340.297.044**	**958.054.462**
31	11. Thu nhập khác		598.964.904	67.042.727
32	12. Chi phí khác		480.484.580	28.738.200
40	**13. Lợi nhuận khác**		**118.480.324**	**38.304.527**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.458.777.368**	**996.358.989**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	362.599.355	249.089.748
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.096.178.013**	**747.269.241**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**			

Bạc Liêu, ngày 11 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Minh Trang	Võ Minh Trang	Lê Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		27.599.250.482	22.303.861.483
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(14.978.167.832)	(11.376.005.002)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.148.503.213)	(5.730.407.939)
04	4. Tiền chi trả lãi vay			
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(235.073.960)	(5.157.393)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
07	7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.919.170.747)	(3.601.293.946)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**(681.665.270)**	**1.590.997.203**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(249.794.883)	(415.157.526)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.299.141)	2.530.527
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	(9.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.143.425.952	7.910.868.801
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			(30.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		24.000.000	20.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.160.541.892	725.771.728
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**1.076.873.820**	**(1.085.986.470)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***			
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**395.208.550**	**505.010.733**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**636.926.860**	**131.916.127**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**1.032.135.410**	**636.926.860**

Bạc Liêu, ngày 11 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Minh Trang	Võ Minh Trang	Lê Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100 % vốn nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1362-QĐ/UB ngày 22/12/1997. Quyết định phê duyệt nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh số 457/QĐ-UBND ngày 27/07/2007 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bạc Liêu. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 103060 ngày 24 tháng 12 năm 1997. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 07 năm 2007 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch và .Đầu Tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 Về việc chuyển đổi Công ty Cấp nước Bạc Liêu thành Công ty TNHH MTV và Điều lệ Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV (mã số doanh nghiệp: 1900132402) đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Tổng vốn điều lệ là : 64.939.764.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, thi công các công trình: xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.
- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật.
- Thi công các công trình xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp.
- Thi công đường dây điện trung hạ thế trạm biến áp 35KV.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.
- Đầu tư tài chính, góp vốn liên doanh, mua cổ phần.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và thiết bị.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: chứng từ ghi sổ kế toán trên máy tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mai nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 25 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thành lập;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty do Nhà nước đầu tư

Phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty thực hiện theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

03. TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền mặt	**507.336.449**	**109.056.571**
Tiền mặt VND	507.336.449	109.056.571
Tiền gửi ngân hàng (VND)	**524.798.961**	**527.870.289**
+ NH Công Thương Bạc Liêu	126.629.043	106.978.448
+ NH Ngoại Thương Bạc Liêu	398.169.918	420.891.841
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**1.032.135.410**	**636.926.860**

04. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
+ Tiền gửi NH Công Thương	1.753.407.506	1.559.536.478
+ Tiền gửi NH Ngoại Thương Bạc Liêu	1.573.799.281	1.324.287.179
+ Tiền gửi NH Kiên Long CN Bạc Liêu	7.500.000.000	7.500.000.000
+ Ngân hàng XNK VN chi nhánh Bạc Liêu	2.000.000.000	1.000.000.000
+ NH Phát triển Nhà ĐBSCL tỉnh BL	1.000.000.000	2.204.772.574
Cộng	**13.827.206.787**	**13.588.596.231**

05. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	01/01/2012
- Bể chứa nước sạch BV (*)	177.629.275	177.629.275
- BQL Dự Án CV VH Trần Huỳnh		10.704.657
- Hóa đơn nước khách hàng	3.279.046.390	2.793.924.245
- Ctr HT xử lý nước thải Bệnh viện (*)	350.791.142	350.791.142
Cộng	**3.807.466.807**	**3.333.049.319**

Ghi chú (*): Đây là các khoản công nợ phải thu khó đòi có tuổi nợ kéo dài trên 3 năm.

06. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	01/01/2012
- Công ty CP XD Cấp Thoát nước số 15	150.000.000	
- Công ty TNHH Trừ mối Long Khoa	1.500.000	
- DNTN Tiến Đạt	149.000.000	149.000.000
- Cty CP Công Nghệ Môi Trường Xanh	33.264.000	
- Nguyễn Châu Trường Giang		10.000.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	134.290.849	193.845.984
- Nguyễn Thế Anh (cơ sở bán bàn ghế)	42.500.000	
- Trần Hữu Thiện vận hành	962.221.221	2.265.918.619
- Trần Minh Hải	90.000.000	22.894.102
- Trần Văn Nhị	92.514.796	92.514.796
- Trần Sỹ Khương		8.000.000
- Trần Tuân (Đội thi công số 1)	533.472.502	678.472.502
- Công ty TVXD Đông Dương	92.000.000	92.000.000
- Võ Sĩ Hoàng	105.952.140	55.952.140
- Nguyễn Xuân Tiến	89.000.000	
- Công ty CP XD Nền Tảng Vàng	96.545.400	
Cộng	**2.572.260.908**	**3.568.598.143**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

07. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	102.190.345	
- Cán bộ nhân viên Công ty		4.350.000
- Chờ xử lý		278.792
- Nguyễn Hữu Tuấn	61.346.431	72.299.302
- Chờ ngân sách cấp bổ sung	2.408.032	2.408.032
- Thuế thu nhập cá nhân	134.740.141	20.367.613
- Ủng hộ		2.250.173
Cộng	**300.684.949**	**101.953.912**

08. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	8.606.298.704	7.824.958.624
- Công cụ, dụng cụ	245.040.168	249.955.416
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.631.960	35.667.891
- Thành phẩm		
Cộng	**9.006.970.832**	**8.110.581.931**

09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
- Chi phí phân bổ các CC,DC	171.198.616	230.616.052
Cộng	**171.198.616**	**230.616.052**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	**114.408.000**	**91.270.000**
- Dương Hoàng Kiếm		*1.000.000*
- Lê Minh Thiện	*5.800.000*	
- Giang Minh Tấn		*3.000.000*
- Lê Tấn Phát	*500.000*	
- Nguyễn Hoàng Thiệt	*5.978.000*	
- Lai Trường Hiệp		*3.000.000*
- Lưu Văn Hiến	*20.000.000*	*1.520.000*
- Nguyễn Hoàng Anh Vũ	*23.700.000*	*20.000.000*
- Nguyễn Quốc Anh		*250.000*
- Nguyễn Văn Phúc		*1.610.000*
- Nguyễn Xuân Tiền		*27.890.000*
- Phạm Thanh Sơn	*5.000.000*	*4.000.000*
- Nguyễn Thị Phương Tuyền	*4.000.000*	
- Trương Minh Tạo	*2.000.000*	*2.000.000*
- Trịnh Quốc Doanh		*2.000.000*
- Trần Hữu Thiện	*23.000.000*	
- Trần Mộc Thông	*15.000.000*	*15.000.000*
- Trần Sỹ Khương	*4.500.000*	*10.000.000*
- Trịnh Thùy Trang	*4.930.000*	
Tài sản thiếu chờ xử lý	**1.227.808**	
Cộng	**115.635.808**	**91.270.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**17.867.201.115**	**17.357.367.110**	**36.308.173.251**	**746.088.904**		**72.278.830.380**
2. Số tăng trong năm	**557.421.758**	**191.985.660**	**8.577.308.729**	**148.344.363**		**9.475.060.510**
- Mua trong năm		*191.985.660*		*148.344.363*		*340.330.023*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*557.421.758*		*8.577.308.729*			*9.134.730.487*
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**18.424.622.873**	**17.549.352.770**	**44.885.481.980**	**894.433.267**		**81.753.890.890**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**3.660.580.338**	**5.966.221.425**	**9.601.471.101**	**598.479.666**		**19.826.752.530**
2. Khấu hao trong năm	**1.126.774.895**	**2.259.817.931**	**2.396.935.968**	**46.836.277**		**5.830.365.071**
- Khấu hao trong năm	*1.126.774.895*	*2.259.817.931*	*2.396.935.968*	*46.836.277*		*5.830.365.071*
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**4.787.355.233**	**8.226.039.356**	**11.998.407.069**	**645.315.943**		**25.657.117.601**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	**14.206.620.777**	**11.391.145.685**	**26.706.702.150**	**147.609.238**		**52.452.077.850**
2. Tại ngày cuối năm	**13.637.267.640**	**9.323.313.414**	**32.887.074.911**	**249.117.324**		**56.096.773.289**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐVH khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	**347.797.000**			**22.476.450**		**370.273.450**
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**347.797.000**			**22.476.450**		**370.273.450**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm				**22.476.450**		**22.476.450**
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm				**22.476.450**		**22.476.450**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	**347.797.000**					**347.797.000**
2. Tại ngày cuối năm	**347.797.000**					**347.797.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2012	*01/01/2012*
- Nâng cấp 03 tuyến hẻm 01 tuyến đường		244.764.229
- Cắt bỏ các hệ thống ống cũ nội ô thành phố		14.678.715
- Công trình: Chống úng 2006	14.817.050	14.817.050
- LĐ HTCN ống HDPE 63 khu nhà bà Năm Ký		34.068.724
- Di dời cấp nước đường Lê Duẫn (đoạn T/Huỳnh - Tôn Đức Thắng)		14.000.000
- LĐ ống cấp nước HDPE 225 qua sông Bạc Liêu		286.677.981
- HTCN đường Tôn Đức Thắng (đoạn Cách Mạng - Trần Huỳnh)		128.931.386
- HTCN khu Công nghiệp Trà Kha		393.797.296
- Cải tạo, mở rộng nối liền HTCN 11 tuyến đường 3 hẻm		978.524.643
- Di dời HTCN ống D110, 63 đường Võ Thị Sáu	5.570.971	55.699.679
- Trồng cây xanh nội ô + mương đal	1.598.565	1.598.565
- Dự án cấp nước Giá Rai - Hộ phòng	11.612.000	11.612.000
- Hệ thống đèn đường nội ô (QL1A)	10.740.420	10.740.420
- Di dời gia cố cấp nước các nút giao thông	12.727.273	79.611.432
- Lắp đặt tuyến ống phía Nam đường 23/8		199.728.715
- Lắp đặt thay thế ống cũ 8 hẻm		252.014.921
- LĐ mới tuyến ống cấp nước các hẻm (lộ 7,...)	86.480.030	21.756.656
- LĐ mới các tuyến ống cấp nước (quán Sắc Màu,...)		88.024.063
- Lắp đặt ống nước vào hẻm (Vốn khấu hao)	708.526.330	823.853.310
- LĐ mới tuyến ống cấp nước khu dân cư		613.631.104
- Xây dựng & lắp đặt van điều áp	10.000.000	10.000.000
- Xây dựng Nhà làm việc Công ty	2.890.197	2.890.197
- Cải tạo hẻm Bà Chủ, nâng cấp đường Tôn Đức Thắng		110.876.815
- Cải tạo phòng làm việc XN Xây dựng của Công ty	14.000.000	14.000.000
- Sửa chữa trạm bơm		95.517.585
- Sửa chữa nâng nền nhà máy 1 & 2		115.942.196
- Thay thế ống cũ 22 tuyến hẻm		36.044.012
- XD hàng rào bao che, nâng nền đài nước Trần Huỳnh		125.985.478
- Di dời ống đường Tôn Đức Thắng	78.032.207	78.032.207
- Hệ thống đèn đường nội ô 2006	45.624.422	45.624.422
- Cải tạo HTCN 7 hẻm 1 đường	188.802.086	
- Mở rộng cấp nước 8 hẻm 2 đường	44.178.398	
- Đấu nối CN qua cầu lò heo P5	100.000	
- LĐ HTCN KCN Trà Kha GD92 đường N2	25.227.606	
- Cải tạo nâng cấp 8 bể lọc	109.478.734	
- Chống thất thoát nước	127.763.361	
- Di dời HTCN 2 bên đường Cách Mạng	48.944.532	
- Di dời đường dây trung áp NM1	7.331.322	
- Đất G12, 13 (TSCĐ VH 175 m2)	109.144.000	
- Đất G17, 18 (TSCĐ VH 192,5 m2)	138.653.000	
- LĐ công tắc áp lực Senco NM1	18.216.788	
- LĐ val bổ sung Địa ốc (đợt 1)	87.740.003	
- XD trụ sở làm việc Cty	83.777.087	
- LĐ hệ thống điện hạ thế	29.048.652	
- DD HTCN Tôn Đức Thắng (đợt 1)	19.142.026	
Cộng	**2.040.167.060**	**4.903.443.801**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
- Cp Lắp đặt đường ống	2.476.980.227	1.995.330.681
- Chi phí sửa chữa xe 17 chỗ	63.889.846	100.398.334
- Chi phí khác	255.643.225	154.988.352
Cộng	**2.796.513.298**	**2.250.717.367**

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Ký quỹ , ký cược dài hạn (*)	6.000.000	30.000.000
Cộng	**6.000.000**	**30.000.000**

(*) Công ty ký quỹ tại Ngân hàng Công Thương Chi Nhánh Bạc Liêu cho nhân viên thu tiền nước (đã có bản đối chiếu ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	01/01/2012
- Chi phí A	89.065.209	46.816.409
- CTY TNHH MTV TM và DV An Hoàng Phát	2.340.000	-
- Cty TNHH TV-TK KTXD Nam Dương	16.557.565	13.018.189
- Công ty TNHH XD Thành Công	11.636.339	11.636.339
- Cty TNHH TVTK XD Điện Thành Đạt (Tp. HCM)	3.137.998	3.137.998
- Công ty TNHH An Phú	2.000.000	-
- Lê Thanh Bảo		70.821.576
- Công ty TNHH Minh Hòa	25.877.500	-
- CTY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA	121.252.956	-
- Nguyễn Hữu Thiện (NH Tiến)	447.667	447.667
- Phải trả Ngân sách	36.997.695	36.997.695
- Sở tài chính	7.649.097	7.649.097
- Cơ sở hoa kiểng Huy Hoàng	2.735.625	2.735.625
- Cty CP TV-ĐT XD Toàn Tiến	11.233.195	2.614.716
- Công ty CP Tự động An Phát		
- Công ty CP Tự Động An Phát	97.600.000	
- Công ty CP Hawaco miền Nam	84.260.000	
- Nguyễn Hồng Nhị (cơ sở hoa kiểng)	19.500.000	
Cộng	**532.290.846**	**195.875.311**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
- HTCN khu H.chánh KV 1,2,6	1.135.000.000	1.504.998.000
- C.Nước(bắcTH) khu TĐC P1		37.319.587
- HT điện CS khu HC đ.16-17-18 tỉnh BL	80.685.967	80.685.967
- CT cống TN Bắc TrHuỳnh(K3,6+k2)	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Tư Vấn và DT Tràng An		24.600.000
- Công ty CP ĐT XD Thiên Long	4.812.088	4.812.088
- Đổ đất lấp dãy P/cách đường Nam SH	100.000.000	100.000.000
- HTTN đường số 18 khu HC tỉnh	6.375.219	6.375.219
Cộng	**1.376.873.274**	**1.808.790.861**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	28.687.146	65.343.327
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	362.599.355	235.073.960
- Thuế thu nhập cá nhân	169.797.049	17.725.058
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**561.083.550**	**318.142.345**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

19. PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN

	31/12/2012	01/01/2012
- Lương phải trả công nhân viên	1.024.767.534	300.098.912
Cộng	**1.024.767.534**	**300.098.912**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Tài sản thừa chờ xử lý	122.762.005	
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	3.908.611	3.908.758
- Bảo hiểm y tế		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.359.285.448	13.554.230.971
+ Phí bảo vệ môi trường	*147.906.388*	*100.531.200*
+ Công ty TNHH An Thịnh Tự Động		*6.500.000*
+ Mai Hải Giang	*194.824*	
+ Cty TNHH MTV Huy Liệu		*11.500.142*
+ Nguyễn Mạnh Cường	*184.526*	
+ C.Ty TNHH XD Thành Công	*122.502.554*	*34.020.000*
+ BQL Dự án CTN-VSMT TXBL	*12.906.453.284*	*12.924.736.781*
+ Di dời HTCN (4 tuyến)		*367.117.484*
+ Lương nhân viên	*126.911*	*126.911*
+ Nguyễn Minh Thuận	*2.000.000*	
+ Nguyễn Đoàn Qúy		*10.000.000*
+ Nguyễn Hữu Tuấn	*11.742.669*	*11.742.669*
+ Phan Đăng Phi		*10.000.000*
+ Trần Hữu Thiện	*71.272.687*	*60.502.235*
+ Tiền lương BS, BH CB-CNV 2005	*677.494*	*324.378*
+ Thuế thu nhập cá nhân	*5.332.236*	*5.332.236*
+ Ủng hộ, thu hộ	*33.675.614*	
+ Trần Thanh Liêm	*2.000.000*	
+ Trần Thị Gian	*2.000.000*	
+ Công ty TNHH TM DV TVQT Vạn Hưng	*5.019.750*	
+ Nguyễn Hồng Nhị	*10.500.000*	
+ Nguyễn Hữu Tiến	*17.000.000*	
+ Trần Minh Hải	*18.899.576*	
+ Trương Văn Hoàng (CS Huy Hoàng)	*1.796.935*	*1.796.935*
+ Vũ Quyết Chiến		*10.000.000*
Cộng	**13.485.956.064**	**13.558.139.729**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**67.755.360.546**			**1.559.101**	**4.209.574**	**7.015.957**
Tăng vốn trong kỳ trước						
Lãi trong kỳ trước						747.269.241
Tăng khác	4.995.566.884			74.686.828	2.806.382	
Giảm vốn trong kỳ trước						
Lỗ trong kỳ trước						
Giảm khác						754.285.198
Số dư cuối năm trước	**72.750.927.430**			**76.245.929**	**7.015.956**	
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này				109.608.937	829.531.422	1.096.178.013
Tăng khác	528.881.724					
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ này						
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận						1.096.089.379
Giảm khác						88.634
Số dư cuối năm nay	**73.279.809.154**			**185.854.866**	**836.547.378**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

21. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu kỳ	%
- Vốn góp của Nhà nước	73.279.809.154	100%	72.750.927.430	100%
- Vốn góp của các đối tượng khác				
Cộng	**73.279.809.154**	**100%**	**72.750.927.430**	**100%**

21. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	72.750.927.430	67.755.360.546
- Vốn góp tăng trong năm	528.881.724	4.995.566.884
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	73.279.809.154	72.750.927.430
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21. d) Các quỹ của công ty:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	836.547.378	7.015.956
Quỹ dự phòng tài chính	185.854.866	76.245.929
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**1.022.402.244**	**83.261.885**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.405.119.845	21.849.362.753
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**26.405.119.845**	**21.849.362.753**

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	111.627.920	222.044.847
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng	**111.627.920**	**222.044.847**

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu thuần dịch vụ	26.293.491.925	21.627.317.906
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	**26.293.491.925**	**21.627.317.906**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.631.228.495	16.370.379.599
Cộng	**18.631.228.495**	**16.370.379.599**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.542.578.400	1.549.469.991
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**1.542.578.400**	**1.549.469.991**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm 2012	*Năm 2011*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.458.777.368	996.358.989
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.458.777.368	996.358.989
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành 25%	362.599.355	249.089.747
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	362.599.355	249.089.747

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	*Năm 2011*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.862.764.358	3.098.924.094
Chi phí nhân công	10.241.412.670	7.343.627.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.774.683.570	5.557.670.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.067.304.957	5.079.977.720
Chi phí khác bằng tiền	2.030.092.306	1.167.271.338
Cộng	**26.976.257.861**	**22.247.471.635**

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (VND)

2. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Bạc Liêu, ngày 11 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Minh Trang	Võ Minh Trang	Lê Văn Sơn